

**LĐLĐ TỈNH HÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số: *214* /CDGD

V/v thông báo cấp 0,9% kinh phí
Công đoàn quý 4 năm 2015

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Hòa Bình, ngày *22* tháng 12 năm 2015

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học.

Căn cứ nguồn kinh phí Công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình, Thường trực Công đoàn Giáo dục thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1/ Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đã cấp 0,9% kinh phí hoạt động Công đoàn tính theo số thu đến hết quý IV năm 2015, đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học giao dịch tại Kho bạc Nhà nước các huyện, thành phố để rút kinh phí chi cho hoạt động công đoàn của đơn vị mình (*có danh sách thông báo và số liệu đính kèm*).

2/ Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp kinh phí hoạt động công đoàn bằng tiền mặt cho những đơn vị chưa có số tài khoản Công đoàn (*có danh sách kèm theo*). Những đơn vị nhận kinh phí bằng tiền mặt về nhận kinh phí tại Thường trực Công đoàn ngành từ ngày **24/12/2015** (trước khi đi nhận tiền các đơn vị liên hệ trước với thường trực Công đoàn ngành theo số điện thoại: 0218.3854502)

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT CDGDHB;
- Website ngành;
- Lưu VP, LTTH (08).

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**

Hà Đức Hạnh

THÔNG BÁO
ỦY NHIỆM CHI CẤP 0,9% KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN QUÝ IV/2015

STT	Tên đơn vị	Đã cấp lần 1/2015	Đã cấp lần 2/2015	Đã cấp lần 3/2015	Cấp lần 4/2015	Tổng
1	THPT Lạc Thủy	6,500,000	6,700,000	6,700,000	6,769,000	26,669,000
2	THPT Tân Lạc	6,500,000	250,000	13,450,000	5,000,000	25,200,000
3	THPT Nguyễn Trãi	4,600,000	4,680,000	4,820,000	4,666,000	18,766,000
4	THPT Kỳ Sơn	4,500,000	4,680,000	4,520,000	13,734,000	27,434,000
5	THPT 19-5 - Kim Bôi	6,600,000	6,730,000	7,070,000	7,050,000	27,450,000
6	THPT Phú Cường	3,200,000	3,390,000	3,410,000	2,625,000	12,625,000
7	THPT Bắc Sơn - Kim Bôi	3,400,000	3,460,000	3,440,000	2,181,000	12,481,000
8	THPT Yên Thủy B	5,500,000	5,540,000	0,000	10,877,000	21,917,000
9	THPT Lương Sơn	6,700,000	6,220,000	6,480,000	6,451,000	25,851,000
10	THPT Đoàn Kết	4,200,000	4,600,000	4,400,000	4,489,000	17,689,000
11	THPT Lạc Long Quân	4,900,000	10,020,000	7,380,000	5,076,000	27,376,000
12	THPT Mường Bi	4,900,000	4,940,000	5,060,000	5,069,000	19,969,000
13	THPT Lạc Sơn	6,400,000	6,460,000	0,000	13,280,000	26,140,000
14	THPT Cộng Hòa	4,900,000	5,100,000	5,300,000	4,064,000	19,364,000
15	THPT Quyết Thắng	3,800,000	4,020,000	2,580,000	5,189,000	15,589,000
16	THPT Thanh Hà	4,500,000	4,500,000	5,800,000	6,854,000	21,654,000
17	THPT Hoàng Văn Thụ	15,500,000	15,200,000	15,600,000	14,896,000	61,196,000
18	THPT Mai Châu A	6,300,000	6,400,000	6,700,000	4,413,000	23,813,000
19	THPT Mai Châu B	1,900,000	4,580,000	3,320,000	3,618,000	13,418,000
20	THPT Công Nghiệp	8,500,000	8,900,000	0,000	9,012,000	26,412,000
21	THPT Cao Phong	6,500,000	6,380,000	6,220,000	3,989,000	23,089,000
22	PT DTNT THPT tỉnh	10,500,000	10,350,000	10,550,000	6,823,000	38,223,000
23	THPT Lạc Thủy C	4,400,000	4,290,000	4,310,000	2,887,000	15,887,000
24	THPT Ngô Quyền	4,500,000	1,550,000	0,000	10,134,000	16,184,000
25	THPT Lũng Vân		4,070,000	0,000	2,021,000	6,091,000
26	PT DTNT THCS Cao Phong	3,800,000	4,040,000	4,160,000	4,201,000	16,201,000
27	PT DTNT THCS Lạc Thủy	2,800,000	3,180,000	2,820,000	2,869,000	11,669,000
28	PT DTNT THCS Lạc Sơn	5,000,000	2,555,000	2,645,000	5,426,000	15,626,000
29	PT DTNT THCS Tân Lạc	4,300,000	1,415,000	5,885,000	4,268,000	15,868,000
30	TT GDTX Tỉnh		2,020,000	9,880,000	6,700,000	18,600,000
31	TTGDTX Đà Bắc	2,300,000	2,560,000	2,340,000	2,464,000	9,664,000
32	TTGDTX Lạc Thủy	3,400,000	3,420,000	3,380,000	3,440,000	13,640,000
33	TTGDTX Cao phong	2,000,000	2,040,000	2,040,000	1,340,000	7,420,000
34	TTGDTX Lương Sơn		4,220,000	3,580,000	3,216,000	11,016,000

35	TT Ngoại ngữ - Tin học	2,200,000	2,350,000	2,500,000	2,603,000	9,653,000
36	TTGDTX Mai Châu	2,400,000	2,600,000	2,500,000	2,687,000	10,187,000
37	Trường CĐSP		37,750,000	19,450,000	20,171,000	77,371,000
38	Công đoàn cơ quan Sở GD&ĐT	6,800,000	7,240,000	0,000	15,525,000	29,565,000
39	Công ty sách và thiết bị trường học					
	Cộng	174,200,000	218,400,000	188,290,000	236,077,000	816,967,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Hương

CHỦ TỊCH



Hà Đức Hạnh

THÔNG BÁO
CẤP BẢNG TIỀN MẶT 0,9% KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN QUÝ IV/2015

STT	Tên đơn vị	Đã cấp lần 1/2015	Đã cấp lần 2/2015	Đã cấp lần 3/2015	Cấp lần 4/2015	Tổng
1	THPT Nam Lương Sơn	5,000,000	5,280,000	5,120,000	57,000	15,457,000
2	THPT Lạc Thủy B	24,000,000	730,000	0,000	4,000	24,734,000
3	THPT Mường Chiềng	2,700,000	3,000,000	3,300,000	3,553,000	12,553,000
4	THPT Thạch Yên	2,600,000	2,620,000	8,680,000	80,000	13,980,000
5	THPT Sào Báy - Kim Bôi	4,600,000	4,800,000	4,700,000	8,000	14,108,000
6	THPT Yên Hoà - Đà Bắc	2,100,000	2,140,000	2,360,000	2,484,000	9,084,000
7	THPT Đà Bắc	4,800,000	4,780,000	4,720,000	4,716,000	19,016,000
8	THPT Yên Thủy C	4,100,000	4,180,000	3,720,000	40,000	12,040,000
9	THPT Kim Bôi	7,900,000	7,930,000	8,170,000	99,000	24,099,000
10	THPT Yên Thủy A	6,800,000	6,880,000	6,720,000	71,000	20,471,000
11	PT DTNT THCS A Mai Châu	8,000,000	480,000	8,520,000	83,000	17,083,000
12	PT DTNT THCS Kim Bôi	6,500,000	4,190,000	3,510,000	87,000	14,287,000
13	PT DTNT THCS A Đà Bắc	3,800,000	1,250,000	5,850,000	2,428,000	13,328,000
14	PT DTNT THCS B Mai Châu	7,000,000	60,000	7,140,000	984,000	15,184,000
15	PT DTNT THCS Yên Thủy	2,900,000	3,080,000	2,020,000	1,089,000	9,089,000
16	PT DTNT THCS B Đà Bắc	2,500,000	2,540,000	2,460,000	4,111,000	11,611,000
17	TTGDTX Yên Thủy	2,400,000	46,000	4,954,000	10,000	7,410,000
18	TTGDTX Kim Bôi	1,800,000	1,970,000	2,130,000	18,000	5,918,000
19	TTGDTX Thành Phố	3,500,000	2,470,000	0,000	7,000	5,977,000
20	TH Kinh tế - Kỹ thuật	8,100,000	8,600,000	8,600,000	69,000	25,369,000
21	THPT Cù Chính Lan	13,500,000	0,000	0,000	9,000,000	22,500,000
22	THPT Đại Đồng	4,700,000	20,000	10,680,000	5,360,000	20,760,000
23	TT Kỹ thuật tổng hợp HN tỉnh	6,500,000	50,000	0,000	6,628,000	13,178,000
24	CĐ trg THCS và THPT Ngọc Sơn	3,000,000	1,850,000	850,000	72,000	5,772,000
	Cộng	138,800,000	68,946,000	104,204,000	41,058,000	353,008,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Hương

CHỦ TỊCH



Hà Đức Hạnh

THÔNG BÁO
CẤP 0,9% KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN QUÝ IV/2015

STT	Tên đơn vị	Đã cấp lần 1/2015	Đã cấp lần 2/2015	Đã cấp lần 3/2015	Cấp lần 4/2015	Tổng
1	THPT Lạc Thủy	6,500,000	6,700,000	6,700,000	6,769,000	26,669,000
2	THPT Tân Lạc	6,500,000	250,000	13,450,000	5,000,000	25,200,000
3	THPT Nguyễn Trãi	4,600,000	4,680,000	4,820,000	4,666,000	18,766,000
4	THPT Nam Lương Sơn	5,000,000	5,280,000	5,120,000	57,000	15,457,000
5	THPT Lạc Thủy B	24,000,000	730,000	0,000	4,000	24,734,000
6	THPT Mường Chiềng	2,700,000	3,000,000	3,300,000	3,553,000	12,553,000
7	THPT Thạch Yên	2,600,000	2,620,000	8,680,000	80,000	13,980,000
8	THPT Kỳ Sơn	4,500,000	4,680,000	4,520,000	13,734,000	27,434,000
9	THPT Sào Báy - Kim Bôi	4,600,000	4,800,000	4,700,000	8,000	14,108,000
10	THPT 19-5 - Kim Bôi	6,600,000	6,730,000	7,070,000	7,050,000	27,450,000
11	THPT Yên Hoà - Đà Bắc	2,100,000	2,140,000	2,360,000	2,484,000	9,084,000
12	THPT Phú Cường	3,200,000	3,390,000	3,410,000	2,625,000	12,625,000
13	THPT Bắc Sơn - Kim Bôi	3,400,000	3,460,000	3,440,000	2,181,000	12,481,000
14	THPT Yên Thủy B	5,500,000	5,540,000	0,000	10,877,000	21,917,000
15	THPT Đà Bắc	4,800,000	4,780,000	4,720,000	4,716,000	19,016,000
16	THPT Cù Chính Lan	13,500,000	0,000	0,000	9,000,000	22,500,000
17	THPT Yên Thủy C	4,100,000	4,180,000	3,720,000	40,000	12,040,000
18	THPT Kim Bôi	7,900,000	7,930,000	8,170,000	99,000	24,099,000
19	THPT Yên Thủy A	6,800,000	6,880,000	6,720,000	71,000	20,471,000
20	THPT Lương Sơn	6,700,000	6,220,000	6,480,000	6,451,000	25,851,000
21	THPT Đoàn Kết	4,200,000	4,600,000	4,400,000	4,489,000	17,689,000
22	THPT Lạc Long Quân	4,900,000	10,020,000	7,380,000	5,076,000	27,376,000
23	THPT Mường Bi	4,900,000	4,940,000	5,060,000	5,069,000	19,969,000
24	THPT Lạc Sơn	6,400,000	6,460,000	0,000	13,280,000	26,140,000
25	THPT Cộng Hòa	4,900,000	5,100,000	5,300,000	4,064,000	19,364,000
26	THPT Quyết Thắng	3,800,000	4,020,000	2,580,000	5,189,000	15,589,000
27	THPT Thanh Hà	4,500,000	4,500,000	5,800,000	6,854,000	21,654,000
28	THPT Hoàng Văn Thụ	15,500,000	15,200,000	15,600,000	14,896,000	61,196,000
29	THPT Mai Châu A	6,300,000	6,400,000	6,700,000	4,413,000	23,813,000
30	THPT Mai Châu B	1,900,000	4,580,000	3,320,000	3,618,000	13,418,000
31	THPT Công Nghiệp	8,500,000	8,900,000	0,000	9,012,000	26,412,000
32	THPT Cao Phong	6,500,000	6,380,000	6,220,000	3,989,000	23,089,000
33	PT DTNT THPT tỉnh	10,500,000	10,350,000	10,550,000	6,823,000	38,223,000
34	THPT Lạc Thủy C	4,400,000	4,290,000	4,310,000	2,887,000	15,887,000
35	THPT Ngô Quyền	4,500,000	1,550,000	0,000	10,134,000	16,184,000
36	THPT Đại Đồng	4,700,000	20,000	10,680,000	5,360,000	20,760,000
37	THPT Lũng Vân		4,070,000	0,000	2,021,000	6,091,000
38	PT DTNT THCS Cao Phong	3,800,000	4,040,000	4,160,000	4,201,000	16,201,000
39	PT DTNT THCS Lạc Thủy	2,800,000	3,180,000	2,820,000	2,869,000	11,669,000
40	PT DTNT THCS A Mai Châu	8,000,000	480,000	8,520,000	83,000	17,083,000
41	PT DTNT THCS Lạc Sơn	5,000,000	2,555,000	2,645,000	5,426,000	15,626,000

42	PT DTNT THCS Kim Bôi	6,500,000	4,190,000	3,510,000	87,000	14,287,000
43	PT DTNT THCS Tân Lạc	4,300,000	1,415,000	5,885,000	4,268,000	15,868,000
44	PT DTNT THCS A Đà Bắc	3,800,000	1,250,000	5,850,000	2,428,000	13,328,000
45	PT DTNT THCS B Mai Châu	7,000,000	60,000	7,140,000	984,000	15,184,000
46	PT DTNT THCS Yên Thủy	2,900,000	3,080,000	2,020,000	1,089,000	9,089,000
47	PT DTNT THCS B Đà Bắc	2,500,000	2,540,000	2,460,000	4,111,000	11,611,000
48	TT GDTX Tỉnh		2,020,000	9,880,000	6,700,000	18,600,000
49	TTGDTX Yên Thủy	2,400,000	46,000	4,954,000	10,000	7,410,000
50	TTGDTX Kim Bôi	1,800,000	1,970,000	2,130,000	18,000	5,918,000
51	TTGDTX Đà Bắc	2,300,000	2,560,000	2,340,000	2,464,000	9,664,000
52	TTGDTX Lạc Thủy	3,400,000	3,420,000	3,380,000	3,440,000	13,640,000
53	TTGDTX Cao phong	2,000,000	2,040,000	2,040,000	1,340,000	7,420,000
54	TTGDTX Lương Sơn		4,220,000	3,580,000	3,216,000	11,016,000
55	TTGDTX Thành Phố	3,500,000	2,470,000	0,000	7,000	5,977,000
56	TT Ngoại ngữ - Tin học	2,200,000	2,350,000	2,500,000	2,603,000	9,653,000
57	TTGDTX Mai Châu	2,400,000	2,600,000	2,500,000	2,687,000	10,187,000
58	Trường CĐSP		37,750,000	19,450,000	20,171,000	77,371,000
59	TT Kỹ thuật tổng hợp HN tỉnh	6,500,000	50,000	0,000	6,628,000	13,178,000
60	TH Kinh tế - Kỹ thuật	8,100,000	8,600,000	8,600,000	69,000	25,369,000
61	Công đoàn cơ quan Sở GD&ĐT	6,800,000	7,240,000	0,000	15,525,000	29,565,000
62	CĐ trg THCS và THPT Ngọc Sơn	3,000,000	1,850,000	850,000	72,000	5,772,000
63	Công ty sách và thiết bị trường học					
	Cộng	313,000,000	287,346,000	292,494,000	277,135,000	1,169,975,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Hương

CHỦ TỊCH



Hà Đức Hạnh